

VNC trung bình giảm rõ rệt từ 73,2% (trước điều trị) xuống còn 36,7% sau 1 tháng điều trị. Sự khác biệt mức độ VNC của nhóm điều trị tại thời điểm sau điều trị 1 tháng so với trước điều trị có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$). Ở nhóm chứng, mức độ VNC giảm không đáng kể, trước điều trị VNC trung bình là 70,0% và sau 1 tháng là 66,7%. Sự khác biệt về mức độ VNC của nhóm chứng tại thời điểm ban đầu và sau 1 tháng không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Nghiên cứu của Nguyễn Bích Vân (2016) cho thấy ở nhóm điều trị, số BN không VNC tăng từ 0 lên 26 sau 3 tháng và lên 33 (86,8%) sau 6 tháng. Ngược lại, VNC trung bình và nặng ban đầu hai nhóm bằng nhau là 41 BN, sau 6 tháng, nhóm chứng còn 33 BN (89,9%). Nhóm điều trị chỉ còn lại 5 BN (13,2%). Nhóm chứng, số BN không VNC tăng từ 0 lên 5 (13,2%) sau 6 tháng điều trị. Sự khác biệt với $p = 0,001$ [7].

V. KẾT LUẬN

Hiệu quả điều trị viêm nha chu mạn tính không phẫu thuật trên bệnh nhân viêm khớp dạng thấp cho thấy sự cải thiện tốt hơn các chỉ số lâm sàng viêm nha chu so với nhóm chứng. Sự khác biệt các chỉ số lâm sàng viêm nha chu: PI, BOP, PD, CAL có ý nghĩa thống kê tại các thời điểm sau điều trị 1 tháng. Chỉ số PI, BOP giảm mạnh sau 1 tháng và 3 tháng điều trị. Chỉ số PD, CAL giảm sau 1 tháng và 3 tháng điều trị. Mức độ VNC trung bình giảm rõ rệt sau 1 tháng

điều trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Van Dyke TE, van Winkelhoff AJ** (2013) Infection and inflammatory mechanisms. J Clin Periodontol 40 Suppl 14:S1-7.
2. **Phạm Anh Vũ Thuy, Trần Huỳnh Trung** (2018) Liên quan giữa hội chứng chuyển hóa và bệnh nha chu. Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh 22:167-173.
3. **Loyola-Rodriguez JP, Martinez-Martinez RE, Abud-Mendoza C, et al.** (2010) Rheumatoid arthritis and the role of oral bacteria. J Oral Microbiol 2.
4. **Varshney S, Sharma M, Kapoor S, et al.** (2021) Association between rheumatoid arthritis and periodontitis in an adult population - A cross sectional study. J Clin Exp Dent 13:e980-e986.
5. **Aletaha D, Neogi T, Silman AJ, et al.** (2010) 2010 rheumatoid arthritis classification criteria: an American College of Rheumatology/European League Against Rheumatism collaborative initiative. Ann Rheum Dis 69:1580-8.
6. **Periodontitis O.** (2015) American Academy of Periodontology Task Force Report on the Update to the 1999 Classification of Periodontal Diseases and Conditions. J Periodontol 86:835-8.
7. **Nguyễn Bích Vân,** Nghiên cứu viêm nha chu ở bệnh nhân viêm khớp dạng thấp: bằng chứng lâm sàng và hóa sinh miễn dịch, in Luận án Tiến sĩ Y học. 2016, Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.
8. **Zhao X, Liu Z, Shu D, et al.** (2018) Association of Periodontitis with Rheumatoid Arthritis and the Effect of Non-Surgical Periodontal Treatment on Disease Activity in Patients with Rheumatoid Arthritis. Med Sci Monit 24:5802-5810.

KHẢO SÁT TỶ LỆ HÀI LÒNG CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Chí Vinh¹, Mai Thị Bích Chi¹, Nguyễn Hữu Huy¹, Đinh Thị Huyền¹, Nguyễn Thị Hồng¹, Nguyễn Thị Băng Sương^{1,2}

TÓM TẮT

Mở đầu: Việc cung cấp chất lượng chăm sóc sức khỏe hiệu quả và lấy bệnh nhân làm trung tâm là điều quan trọng hàng đầu, bao gồm khách hàng bên trong và khách hàng bên ngoài được xem là một xu hướng mang lại lợi ích cho hệ thống y tế. Đánh giá sự hài lòng của khách hàng bên trong là nhân viên y tế khi

sử dụng dịch vụ tại Khoa Xét nghiệm Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM là câu hỏi cần được nghiên cứu. **Mục tiêu:** Đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng là nhân viên y tế đối với dịch vụ xét nghiệm tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM trên các tiêu chí: chất lượng, thời gian chờ đợi, quy trình quản lý, nhân viên phòng xét nghiệm. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang hàng loạt ca, đánh giá bằng phiếu khảo sát được tiến hành tại Khoa Xét Nghiệm – Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh từ 01/2021 đến 12/2021. **Kết quả:** Khảo sát 385 lượt khách hàng bên trong là nhân viên y tế, ghi nhận sự hài lòng các dịch vụ xét nghiệm tổng thể năm 2021 là 93,7%. Trong đó ghi nhận tỷ lệ hài lòng về chất lượng kết quả xét nghiệm là 91,3%; về thời gian trả kết quả là 78,2%; về quy cách quản lý mẫu là

¹Bệnh viện Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh

²Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Mai Thị Bích Chi

Email: chi.mtb@umc.edu.vn

Ngày nhận bài: 2.01.2023

Ngày phản biện khoa học: 13.3.2023

Ngày duyệt bài: 27.3.2023

77,6%; về nhân viên phòng xét nghiệm là 90,5%. **Kết luận:** Tỷ lệ hài lòng của nhóm khách hàng bên trong đối với các dịch vụ của khoa Xét nghiệm – Bệnh viện Đại học Y dược đều tăng so với năm 2020. Áp dụng các tiêu chuẩn tại khoa xét nghiệm đều phù hợp với thực tiễn mà mang lại sự hài lòng cho người sử dụng.

Từ khóa: dịch vụ xét nghiệm, hài lòng khách hàng

SUMMARY

ASSESSMENT OF MEDICAL STAFFS SATISFACTION OF THE QUALITY OF TESTING SERVICES AT UNIVERSITY MEDICAL CENTER IN HO CHI MINH CITY

Background: Providing effective and patient-centered quality care is of prime importance, including internal and external customers is seen as a beneficial trend for the healthcare system economic. Evaluating internal customer satisfaction for services at the Laboratory Department of University of Medical Center Ho Chi Minh City is a question that needs to be researched. **Objective:** Assess the satisfaction level of medical staff customers with testing services at University of Medical Center Ho Chi Minh City on the following criteria: quality of results, waiting time, management process, laboratory staffs. **Materials and method:** A cross-sectional descriptive study of a series of cases, assessed by questionnaires, was conducted at the Laboratory Department – University of Medical Center Ho Chi Minh City from 01/2021 to 12/2021. **Results:** Survey of 385 internal customers who are medical staff, the overall satisfaction of testing services in 2021 is 93,7%. In which, the satisfaction rate on the quality of test results is 91.3%; about time to return results is 78,2%; sample management specification is 77,6%; laboratory staff is 90,5%. **Conclusion:** The satisfaction rate of the internal customer group for the services of the Laboratory Department - University of Medical Centre Ho Chi Minh City has increased compared to 2020. Applying the standards at the laboratory bring satisfaction to customer.

Keywords: testing service, customer satisfaction

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cung cấp các dịch vụ phù hợp với mong muốn và nhu cầu của bệnh nhân là trọng tâm của một hệ thống chăm sóc sức khỏe toàn diện mà trong đó, bệnh nhân đóng vai trò như “nhân chứng chuyên môn” thể hiện các quan điểm, đánh giá của họ cho quá trình được chăm sóc và điều trị sức khỏe [1;3]. Đo lường sự hài lòng của bệnh nhân đã trở thành một phần không thể thiếu trong các chiến lược quản lý bệnh viện nhằm đảm bảo và công nhận chất lượng ở hầu hết các quốc gia [5]. Một trong những cách hiện đại nhất để điều tra chất lượng chăm sóc là đo lường ý kiến khách hàng bên trong với tư cách là người sử dụng dịch vụ. Việc đánh giá sự hài lòng của khách hàng bên trong như một chỉ số đánh giá rất quan trọng vì nó giúp hiểu được mong đợi

của họ với tư cách là khách hàng và xác định nhu cầu và mong đợi của hệ thống y tế [6]. Điển hình là nghiên cứu đánh giá nhu cầu của các bác sĩ lâm sàng, điều dưỡng, cán bộ quản lý, nhân viên y tế và ghi nhận phản hồi của họ đối với nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc [7]. Tại Việt Nam, đánh giá này được thực hiện định kỳ hàng năm thông qua công tác kiểm định chất lượng dịch vụ, bởi các Cấp và đơn vị chuyên môn đối với từng bệnh viện, cơ sở y tế nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh nói chung. Chăm sóc sức khỏe cho khách hàng bên trong được xem là một xu hướng mang lại lợi ích cho hệ thống y tế [8,9]. Do vậy, mỗi bệnh viện đều có chương trình hay dự án nội bộ cho việc đánh giá sự hài lòng của khách hàng bên trong và khách hàng bên ngoài đối với các dịch vụ xét nghiệm. Tuy nhiên, việc đo lường sự hài lòng là hạn chế hoặc không đáng tin cậy ở nhiều nơi, mà một trong những nguyên nhân của sự hạn chế này là do phương thức và sử dụng công cụ đánh giá chưa phù hợp [10]. Dựa trên sự thiết yếu trong việc đánh giá hài lòng của người bệnh là khách hàng bên trong đối với dịch vụ xét nghiệm, mỗi năm, Khoa Xét nghiệm Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM đều thực hiện đánh giá, thống kê khảo sát để cải tiến chất lượng dịch vụ này

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Nhân viên y tế làm việc tại bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM

Tiêu chí chọn mẫu:

- Là nhân viên y tế
- Công tác tại các Khoa phòng có sử dụng dịch vụ xét nghiệm của Khoa Xét nghiệm
- Đồng ý tham gia nghiên cứu

Tiêu chí loại ra:

- Thuộc các đối tượng ưu tiên hoặc bệnh nặng, nằm băng ca, di chuyển bằng xe lăn.
- Không hoàn thành bộ câu hỏi.
- Rời khỏi nghiên cứu

Cỡ mẫu: Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỉ lệ trong dân số:

$$n \geq \frac{Z_{(1-\frac{\alpha}{2})}^2 p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: cỡ mẫu tối thiểu cần thiết.

$Z_{(1-\frac{\alpha}{2})} = 1,96$ tương ứng với $\alpha = 0,05$ (khoảng tin cậy 95%).

p: Tỷ lệ người bệnh hài lòng.

d: độ mong muốn chính xác

m: độ sai số của nghiên cứu

Hiện tại, chưa có nghiên cứu đánh giá sự hài

lòng của người bệnh là khách hàng bên trong đối với dịch vụ xét nghiệm, do đó, nghiên cứu chọn $p = 0,5$ cho cỡ mẫu lớn nhất với kỳ vọng kết quả nghiên cứu có tối thiểu 50% bệnh nhân (ở khoảng tin cậy 95%) hài lòng với tất cả dịch vụ

Từ công thức trên, cỡ mẫu tính được là 385 người

Thiết kế nghiên cứu. Cắt ngang mô tả hàng loạt ca

Phương thức thực hiện. Khảo sát nhân viên y tế bằng bộ câu hỏi soạn sẵn

Xử lý kết quả: Phương pháp thống kê y học SPSS 20.0

Vấn đề y đức: Nghiên cứu đã thông qua hội đồng y đức theo quyết định số 49/GCN-HĐĐĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Có 385 nhân viên y tế được đưa vào nghiên cứu. Tuổi trung bình là $29,35 \pm 10,8$ tuổi. Tỷ lệ nữ/nam là 3/1 (nữ: 76,7%; nam: 23,3%), trong đó 15,7% bác sĩ; 53,7% điều dưỡng; 14,6% là cán bộ hành chính và 16% y công, lao công. Với vị trí công tác là nhân viên biên chế, hợp đồng dài hạn (60,7%); lãnh đạo khoa/phòng là 10,9%. Thời gian công tác tại bệnh viện của nhân viên trung bình $12,5 \pm 5,6$ năm, trong đó nhân viên thâm niên < 1 năm chiếm 1,9%.

Tỷ lệ hài lòng về chất lượng kết quả xét nghiệm

Bảng 1: Mức độ hài lòng với chất lượng kết quả xét nghiệm

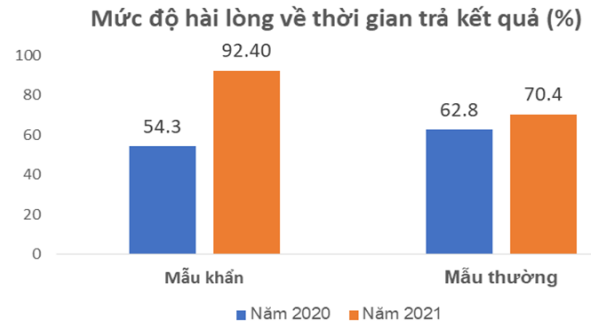
STT	Tiêu chí	Tỷ lệ hài lòng năm 2020	Tỷ lệ hài lòng năm 2021
1	Độ tin cậy và chính xác của kết quả	72,2	93,8
2	Kết quả xét nghiệm có đầy đủ không	73,2	91,6
3	Kết quả xét nghiệm có dễ hiểu không	78,4	90,3
4	Khi có trị số quan trọng cần lưu ý, có thông báo nhanh chóng hay không	70,1	92,1

Tỷ lệ hài lòng với chất lượng kết quả xét nghiệm: 1 là rất hài lòng, 2 là chấp nhận được, 3 là không hài lòng

Nhận xét: Kết quả khảo sát năm 2021 cho thấy tỷ lệ hài lòng với chất lượng kết quả xét nghiệm đều tăng so với năm 2020 trên tất cả các tiêu chí: Độ tin cậy và chính xác, tính đầy đủ, tính dễ hiểu, tính cấp thiết cần lưu ý, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$

Tỷ lệ hài lòng với thời gian trả kết quả

xét nghiệm



Biểu đồ 1: Mức độ hài lòng về thời gian trả kết quả xét nghiệm

Nhận xét: Khảo sát số liệu năm 2021 cho thấy, tỷ lệ hài lòng của nhân viên với thời gian trả kết quả xét nghiệm đều tăng trên cả 2 biến số: thời gian trả kết quả mẫu khẩn, tỷ lệ hài lòng tăng cao so với năm 2020 (54,3% lên 92,4%); về thời gian trả kết quả mẫu thường, ghi nhận tỷ lệ thay đổi không đáng kể so với năm 2020 (62,8% và 70,4%)

Tỷ lệ hài lòng về quy trình quản lý mẫu

Bảng 2: Tỷ lệ mức độ hài lòng về quy trình quản lý mẫu

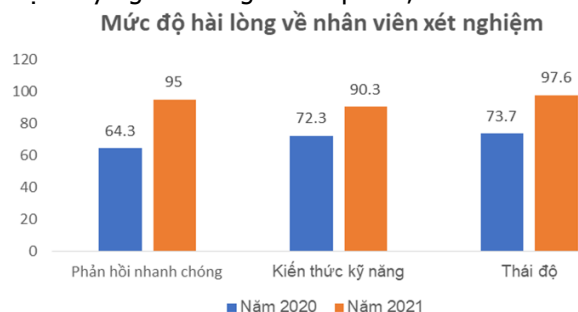
STT	Biến số	Tỷ lệ hài lòng năm 2020	Tỷ lệ hài lòng năm 2021
1	Độ tin cậy của hệ thống vận chuyển mẫu	53,6	77,6
2	Số tay lấy mẫu có hướng dẫn đầy đủ cách chuẩn bị người bệnh để lấy mẫu xét nghiệm	49,2	75,0
3	Khi có vấn đề với mẫu, phòng xét nghiệm có phản hồi nhanh chóng hay không?	58,6	80,3

Nhận xét: Khảo sát 385 nhân viên y tế, trong năm 2021, tỷ lệ hài lòng về quy trình quản lý mẫu tại khoa xét nghiệm đều cải thiện đáng kể so với năm 2020 với tất cả biến số bao gồm hệ thống vận chuyển mẫu, số tay lấy mẫu và phản hồi khi có vấn đề; sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$

Tỷ lệ hài lòng với nhân viên phòng xét nghiệm

Nhận xét: Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ hài lòng về nhân viên phòng xét nghiệm năm 2021 đều cải thiện so với năm 2020. Kết quả ghi nhận năm 2021 về sự phản hồi nhanh chóng là 95% cao hơn so với năm 2020 là 64,3%; về kiến thức và kỹ năng là 90,3%, tăng

18% so với năm 2020; về thái độ phục vụ của nhân viên khoa xét nghiệm, tỷ lệ này năm 2021 là 97,6% tăng 23,9% so với năm 2020. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$



Biểu đồ 2: Mức độ hài lòng về nhân viên khoa xét nghiệm

IV. BÀN LUẬN

Phạm vi nghiên cứu của chúng tôi tập trung vào nhóm khách hàng bên trong là nhân viên y tế, trong đó 15,7% bác sĩ; 53,7% điều dưỡng; 14,6% là cán bộ hành chính và 16% y công, lao công với độ tuổi trung bình là $29,35 \pm 10,8$ tuổi và thâm niên công tác $12,5 \pm 5,6$ năm. Đặc tính cỡ mẫu này tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Liên (2018) tại Bệnh viện Chợ Rẫy [1] cũng nhằm mục đích đánh giá mức độ hài lòng của nhân viên y tế với dịch vụ xét nghiệm

Đánh giá tỷ lệ hài lòng với chất lượng kết quả xét nghiệm. Tỷ lệ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng kết quả xét nghiệm có sự tăng dần mỗi năm, cụ thể năm 2020 là 73,7%, đến năm 2021 tăng lên 91,3%, sự cải thiện chung được thể hiện trên tất cả các tiêu chí đánh giá. Độ tin cậy và chính xác, tính đầy đủ, tính dễ hiểu và lưu ý các chỉ số quan trọng với tỷ lệ năm 2020 tương ứng là 72,2%; 73,2%; 78,4%; 70,1%. Các tỷ lệ này sau 1 năm cải tiến liên tục tăng lên 93,8%; 91,6%; 90,3%; 92,1%. Việc duy trì mức độ hài lòng đạt trên mức 90% cũng là mục tiêu chất lượng hàng năm của khoa xét nghiệm. Từ đó, chúng tôi cũng đưa sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ mà khoa xét nghiệm cung cấp vào kế hoạch cải tiến nhằm cải thiện chất lượng ngày càng tốt hơn. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng ghi nhận sự cải thiện vượt trội về mức độ hài lòng với thời gian trả kết quả mẫu khẩn từ 54,3% năm 2020 tăng lên 92,4% năm 2021. Về quy trình quản lý mẫu, tỷ lệ hài lòng của các nhân viên y tế - những người trực tiếp vận hành và thực hiện quy trình cũng tăng đáng kể dựa trên tất cả các tiêu chí. Sự cải thiện này là kết quả của toàn bộ quá trình không ngừng cải tiến liên tục nhằm mục đích

mang đến cho khách hàng chất lượng phục vụ tốt nhất, nhanh chóng, kịp thời

Đánh giá tỷ lệ hài lòng với nhân viên xét nghiệm. Các yếu tố để đánh giá sự hài lòng có thể gồm kỹ thuật, thái độ và kỹ năng giao tiếp của nhân viên y tế. Nghiên cứu của Asres và cộng sự (2018) [3] cho thấy phần lớn bệnh nhân hài lòng với thái độ và kỹ năng giao tiếp của nhân viên cung cấp dịch vụ chăm sóc. Trái lại, nghiên cứu của Kamra (2016) [5] hay của Melese (2014) [6] thể hiện sự đánh giá không tốt của hầu hết bệnh nhân đối với hành vi của điều dưỡng. Đánh giá sự hài lòng của bệnh nhân cũng có thể liên quan đến sự riêng tư, thời gian chờ đợi, thời gian tư vấn, tính liên tục của việc chăm sóc, sự cung cấp thuốc hay liên quan môi trường, cơ sở vật chất và vị trí thuận tiện của bệnh viện [7,8]

Đánh giá sự hài lòng với nhân viên khoa xét nghiệm bệnh viện Đại học Y được khảo sát tập trung về tiếp nhận thông tin và phản hồi thông tin, kiến thức kỹ năng đưa ra lời khuyên tận tình, chuyên nghiệp và thái độ phục vụ (nhiệt tình, lịch sự, nhã nhặn). Các số liệu thống kê được thể hiện ở biểu đồ 2 đều cho thấy sự cải thiện về mức độ hài lòng của khách hàng trên tất cả các tiêu chí. Trước tình hình covid-19 diễn biến phức tạp cùng với tình trạng quá tải bệnh nhân, khoa xét nghiệm vẫn luôn giữ tinh thần hướng đến việc nâng cao chất lượng và phục vụ khách hàng, luôn cố gắng ngày càng cải thiện nâng cao thái độ phục vụ, góp phần đưa đến dịch vụ y tế tốt nhất cho người bệnh

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ hài lòng các dịch vụ xét nghiệm năm 2021 là 93,7%. Trong đó tỷ lệ hài lòng về chất lượng kết quả xét nghiệm là 91,3%; về thời gian trả kết quả là 78,2%; về quy cách quản lý mẫu là 77,6%; về nhân viên phòng xét nghiệm là 90,5%

Việc áp dụng các đề án cải tiến đều góp phần nâng cao chất lượng cho dịch vụ khám chữa bệnh nói chung và dịch vụ xét nghiệm nói riêng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Kim Liên, Tôn Thanh Trà (2018). Mức độ hài lòng của khách hàng về dịch vụ xét nghiệm tại bệnh viện Chợ Rẫy sau 2 năm áp dụng ISO 15189:2012. Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh, 22(5), 143 – 148
2. Ambelie YA (2014). Patients' satisfaction and associated factors among private wing patients at Bahirdar Felege Hiwot Referral Hospital, North West Ethiopia. Sci J of Public Health, 2(5), 417–423.
3. Asres AW, Hunegnaw WA, Ferede AG & Deneke HT (2018). Assessment of patient satisfaction and associated factors in an

- outpatient department at Dangila primary hospital, Awi zone, Northwest Ethiopia, *Global Security: Health, Science and Policy*, 5(1), 57-64.
4. **Jinsoo H.** (2019). Measuring OPD patient satisfaction with different service delivery aspects at public hospitals in Pakistan. *Int J of Environ Res and Public Health*, 16(13), 2340
 5. **Kamraa V, Singha H and De KK** (2016). Factors affecting patient satisfaction: an exploratory study for quality management in the health-care sector. *Total Quality Management*, 27(9-10), 1013– 1027.
 6. **Melese T, Gebrehiwot Y, Bisetegna D, & Habte D.** (2014). Assessment of client satisfaction in labor and delivery services at a maternity referral hospital in Ethiopia. *Pan African Medical Journal*, 17.
 7. **Narinder K, & Saini, SS** (2013). Comparative assessment of satisfaction among outpatient department patients visiting secondary and tertiary level government hospitals of a district in Delhi. *Indian Journal of Community Medicine: Official Publication of Indian Association of Preventive & Social Medicine*, 38(2), 114–117.
 8. **Prakash B** (2010). Patient Satisfaction. *Journal of Cutaneous and Aesthetic Surgery*, 3(3), 151–155.
 9. **Pini A, Sarafis P, Malliarou M, Tsounis A, Igoumenidis M, Bamidis P, & Niakas D** (2014). Assessment of patient satisfaction of the quality of health care provided by outpatient services of an oncology hospital. *Global Journal of Health Science*, 6(5), 196–203.
 10. **Samy W, Alswat KA, Serwah AH, & Abdel-Wahab M** (2015). Insight medical publishing group patient satisfaction from medical service provided by university outpatient clinic, Taif University, Saudi Arabia. *Quality in Primary Care*, 23(4), 241–248.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHẪU THUẬT GỠY THÂN XƯƠNG CẰNG TAY TRẺ EM TẠI BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

Nguyễn Văn Nam¹, Ngô Xuân Tuấn¹, Vũ Trường Thịnh^{1,2}

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Nghiên cứu đánh giá kết quả phẫu thuật gãy thân xương cẳng tay trẻ em tại bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang hồi cứu không đối chứng trên 63 BN trẻ em độ tuổi 4-16 tuổi, được chẩn đoán gãy kín thân xương cẳng tay đã được phẫu thuật KHX tại bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. **Kết quả:** BN ở độ tuổi 11-16 tuổi chiếm đa số 84,1%, tuổi trung bình nhóm nghiên cứu là 12,7±2,7, trong đó nam giới chiếm tỉ lệ cao hơn 87%; TNSH và TNGT là nguyên nhân chính dẫn tới chấn thương, chiếm 87,3%. Theo phân loại AO có 95,2% loại A, 3,2% loại B và 1,6% loại C. Kết quả chung tốt chiếm tỉ lệ cao 93,7%, 6,3% trung bình, không có trường hợp nào kém. **Kết luận:** Gãy kín thân xương cẳng tay trẻ em thường gặp trong chấn thương chi trên và ảnh hưởng chức năng lớn tới chức năng cẳng tay. Phẫu thuật KHX nhằm nắn chỉnh, phục hồi giải phẫu, cố định ổ gãy vững chắc, tạo điều kiện tập phục hồi chức năng sớm, mang lại hiệu quả tốt cho BN.

Từ khóa: gãy cẳng tay trẻ em.

SUMMARY

THE RESULTS OF THE SURGERY TO TREAT CLOSE FOREARM BONE FRACTURES IN

¹Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

²Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Văn Nam

Email: namata0303@gmail.com

Ngày nhận bài: 4.01.2023

Ngày phản biện khoa học: 14.3.2023

Ngày duyệt bài: 29.3.2023

CHILDREN AT VIET DUC UNIVERSITY HOSPITAL

Introduction: The results of the surgery to treat close forearm bone fractures in children at Viet Duc University Hospital. **Subjects and methodology:** A retrospective and non-controlled cross-sectional descriptive study on 63 patients diagnosed with close forearm bone fractures from 4-16 years old who were treated with ostomy surgery at Viet Duc University Hospital. **Result:** The majority of patients were between 11-16 years old at 84,1%, the mean age is 12,7±2,7, in which men accounted for a higher proportion with 87%. Traffic accidents and daily-life accidents account for the highest percentage of injuries with 87,3%. According to the AO classification, the A class is 95,2%, the B class is 3,2% and the C class is 1,6%. The overall good result accounted for the high rate of 93,7%, the medium was 6,35 and there was no poor case. **Conclusion:** A forearm bone fracture is a common fracture in upper extremity trauma and affects the function of the forearm. Open reduction internal fixation to correct and restore anatomy, fix the fracture firmly, create conditions for early rehabilitation after surgery and bring good results to the patient.

Keyword: forearm bone fracture in children

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Gãy thân xương cẳng tay là gãy xương phổ biến ở trẻ em, chỉ đứng sau gãy trên lồi cầu xương cánh tay. Nguyên nhân thường gặp là TNGT, TNSH, tai nạn thể thao. Ở Việt Nam hiện nay, gãy xương cẳng tay trẻ em có xu hướng ngày càng nhiều do sự phát triển của các phương tiện giao thông, ý thức tham gia giao thông của một bộ phận người tham gia giao